

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2020 SO VỚI				Bình quân quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 6 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 5 năm 2020		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,11	103,77	99,38	100,70	103,30	104,61
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,84	114,40	103,81	100,44	113,86	112,74
1- Lương thực	112,76	105,43	103,92	99,52	105,40	103,38
2- Thực phẩm	126,13	118,39	103,81	100,72	117,59	116,30
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,69	108,20	103,69	100,18	108,06	108,11
II, Đồ uống và thuốc lá	110,58	101,65	100,95	100,09	101,81	101,82
III, May mặc, mũ nón, giày dép	109,54	100,74	99,79	99,98	100,89	101,12
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	108,01	98,11	97,53	99,42	98,46	101,09
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,41	101,01	100,50	100,05	101,07	101,09
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	249,28	103,17	100,32	100,01	103,14	103,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	311,95	103,69	100,26	100,00	103,63	103,56
VII, Giao thông	76,80	81,97	82,69	106,39	78,98	90,24
VIII, Bưu chính viễn thông	97,60	99,61	99,80	99,97	99,60	99,60
IX, Giáo dục	137,23	104,20	100,19	100,01	104,44	104,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	143,84	104,56	100,14	100,00	104,72	104,71
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,94	98,60	98,24	99,96	98,72	99,55
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	115,24	103,06	100,90	100,16	103,10	103,35

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.